

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM ELECTRICITY
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
POWER ENGINEERING CONSULTING
JOINT STOCK COMPANY 2

Số/No.: **0427**PECC2-TCKT

V/v Giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 của Báo cáo tài chính Riêng.

Re: Explanation for the fluctuation of Q4/2025's after-tax profit in Separate Financial Statements.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30 January 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).

To: - State Securities Committee (SSC);
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE);

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (Mã chứng khoán: TV2) (“Công ty”) xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ và tạo điều kiện của Quý Ủy ban trong thời gian qua.

Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2 (Stock Code: TV2) (the “Company”) respectfully extends sincere appreciation to the Commission and the Exchange for the continuous support and guidance.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) quý 4 (kỳ báo cáo) so với cùng kỳ tại Báo cáo tài chính Riêng kết thúc tại ngày 31/12/2025 như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance providing guidelines on disclosure of information on the securities market, the Company would like to provide an explanation for the fluctuations of profit after corporate income tax (CIT) in Quarter 4 (reporting period) in Separate Financial Statement ending on 31 December 2025, compared to the same period, as follows:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 năm 2025

Separate Financial Statements for Quarter 4 of 2025

Đơn vị: đồng/ Currency: VND

Chỉ tiêu/ Item	Q4.2025/ Q4.2025 FS	Q4.2024/ Q4.2024 FS	Chênh lệch/ Difference	Thay đổi (%)/ Variance
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ Profit after corporate income tax	47.947.458.443	19.902.707.238	28.044.751.205	140,9%

Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2025 tăng 1,4 lần (tương ứng tăng 28.044.751.205 đ) do doanh thu sản xuất kinh doanh tăng 56,5% (tương ứng tăng 164.674.215.016 đ), thu nhập khác tăng 8,8 lần (tương ứng tăng 35.682.640.507 đồng (chủ yếu đến từ thu nhập định giá lại tài sản đem đi góp vốn).

Net profit after tax in Q4/2025 increased by 1.4 times (equivalent to an increase of VND 28,044,751,205), driven by a 56.5% increase in operating revenue (equivalent to VND 164,674,215,016) and an 8.8- fold increase in other income (equivalent to VND 35,682,640,507), mainly arising from gains on the revaluation of assets contributed as capital).

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết và cam kết các thông tin công bố là chính xác, trung thực, và tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành.

The Company respectfully submits this explanation for the Commission's and the Exchange's consideration, and affirms that all information disclosed herein is accurate, truthful, and in full compliance with applicable legal regulations.

Trân trọng./.

Yours sincerely./.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên;
- *As above;*
- Lưu: VT, TCKT;
- *Archived: General Affairs Division, Financial & Accounting Division*

Đính kèm/Attached:

- Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025.
- *Separate financial statements for Quarter 4 of 2025.*

Địa chỉ website đăng tải BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

Website address for publishing financial statements: <http://www.pecc2.com>.

Đại diện tổ chức
Organization representative
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYỄN CHƠN HÙNG



BRINGING DIFFERENTIAL VALUES

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025**

Tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.955.939.565.229	1.331.536.969.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	897.136.761.466	199.941.912.365
1. Tiền	111		318.589.206.988	77.041.912.365
2. Các khoản tương đương tiền	112		578.547.554.478	122.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	165.000.000.000	103.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		165.000.000.000	103.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		848.157.910.507	839.478.222.076
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	831.696.018.947	799.975.381.730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	15.741.362.879	12.423.496.420
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	45.626.974.048	60.632.683.833
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(44.906.445.367)	(33.553.339.907)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		41.273.880.448	155.964.470.035
1. Hàng tồn kho	141	14	42.041.210.065	155.964.470.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(767.329.617)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.371.012.808	33.152.364.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.841.230.717	7.273.128.469
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		529.782.091	25.586.204.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			293.031.662
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.662.242.293	840.967.129.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		287.059.122	2.297.171.065
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	287.059.122	2.297.171.065
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		365.196.689.589	428.444.362.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	231.471.845.724	290.977.761.410
- Nguyên giá	222		477.995.063.833	543.818.259.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(246.523.218.109)	(252.840.498.252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	133.724.843.865	137.466.601.183
- Nguyên giá	228		204.683.185.976	212.603.701.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.958.342.111)	(75.137.100.287)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.246.125.668	5.080.712.032
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	5.246.125.668	5.080.712.032
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		498.742.057.043	398.531.657.421
1. Đầu tư vào công ty con	251		91.640.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	411.678.150.000	411.678.150.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	47.237.000.600	47.237.000.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(51.813.093.557)	(60.383.493.179)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.190.310.871	6.613.226.119
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.354.708.053	6.146.993.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		835.602.818	466.232.581
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.829.601.807.522	2.172.504.098.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.531.728.095.197	863.493.421.726
I. Nợ ngắn hạn	310		1.507.152.521.543	836.188.931.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	214.124.745.424	363.280.167.041
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		980.990.961.478	21.395.630.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	20.821.699.639	5.927.699.475
4. Phải trả người lao động	314		111.330.256.177	122.588.639.869
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	41.281.605.807	46.931.800.042
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		358.354.786	358.354.786
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.422.979.036	55.372.475.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	73.666.417.732	141.024.677.085
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21.051.465.730	22.806.723.632
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	38.104.035.734	56.502.762.918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24.575.573.654	27.304.490.507
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.241.081.250	2.241.081.250
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.738.574.028	1.558.376.028
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		20.595.918.376	23.505.033.229
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.297.873.712.325	1.309.010.676.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.297.823.186.928	1.308.960.151.173
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		675.261.650.000	675.261.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.641.457.169	12.641.457.169
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		403.756.948.209	390.822.867.041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		201.233.802.300	225.304.847.713
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		120.791.396.545	160.634.441.874
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.442.405.755	64.670.405.839
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		6.688.200	6.688.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.829.601.807.522	2.172.504.098.296

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế Toán Trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
 Phó Tổng Giám Đốc Chủ Tịch HĐQT



Phạm Liên Hải



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	456.196.377.110	443.779.200.722	1.219.907.847.741	1.336.237.832.457
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		456.196.377.110	443.779.200.722	1.219.907.847.741	1.336.237.832.457
4. Giá vốn hàng bán	11	25	408.397.504.793	380.774.295.814	1.060.202.908.110	1.144.246.633.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		47.798.872.317	63.004.904.908	159.704.939.631	191.991.198.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	6.949.470.368	7.002.324.567	17.535.622.207	19.733.628.845
7. Chi phí tài chính	22	27	(609.141.306)	317.130.350	(1.987.591.430)	15.700.776.760
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.021.899.099	1.685.962.573	5.076.986.534	8.064.985.949
8. Chi phí bán hàng	25	28	(8.142.593)	1.543.005.468	2.230.561.619	5.521.830.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	33.845.713.228	47.825.300.507	122.915.915.134	112.390.220.463
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		21.519.913.356	20.321.793.150	54.081.676.515	78.112.000.313
11. Thu nhập khác	31	29	39.755.510.566	4.072.870.059	48.449.481.996	4.958.494.599
12. Chi phí khác	32	30	1.046.860.887	755.703.039	3.057.104.587	3.040.508.923
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		38.708.649.679	3.317.167.020	45.392.377.409	1.917.985.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		60.228.563.035	23.638.960.170	99.474.053.924	80.029.985.989
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	13.214.431.533	(293.031.662)	19.401.018.406	14.964.439.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(933.326.941)	4.029.284.594	(369.370.237)	395.140.157
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		47.947.458.443	19.902.707.238	80.442.405.755	64.670.405.839
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Nguyễn Thụy Mỹ Duyên

Kế Toán Trưởng

Bùi Thị Ngọc Lý

Phó Tổng Giám Đốc

Phạm Liên Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026



Chu Tịch HĐQT

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		99.474.053.924	80.029.985.989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		44.108.554.257	48.085.020.293
- Các khoản dự phòng	03		(1.114.337.300)	(27.466.037.369)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		359.901.894	420.157.282
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(53.739.883.858)	(17.559.517.578)
- Chi phí lãi vay	06		5.076.986.534	8.064.985.949
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		94.165.275.451	91.574.594.566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.665.570.250	416.020.319.753
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		91.933.281.556	(83.577.504.585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		749.262.808.037	(187.970.512.253)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		851.178.023	(632.343.932)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.140.829.587)	(8.202.526.131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.966.615.902)	(17.548.149.883)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.310.092.640)	(16.601.988.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		922.460.575.188	193.061.889.319
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.583.479.693)	(21.303.642.681)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		175.430.000	51.150.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.300.000.000)	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		128.300.000.000	117.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(25.300.038.399)	(22.853.400.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.052.679.590	13.147.357.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(91.655.408.502)	11.041.464.847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		230.623.027.295	313.249.256.615
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(297.981.286.648)	(378.955.229.124)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(67.656.616.000)	(67.791.659.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(135.014.875.353)	(133.497.631.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		695.790.291.333	70.605.722.657
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199.941.912.365	127.329.031.923
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.404.557.768	2.007.157.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		897.136.761.466	199.941.912.365

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám Đốc

Chủ tịch HĐQT

Phạm Linh Chi

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - PECC2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch TV2 theo Quyết định Số 134/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 675.261.650.000 đồng chia thành 67.526.165 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: tòa nhà PECC2 Innovation Hub (PIH), số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là tư vấn thiết kế nguồn điện: nhiệt điện, thủy điện, lưới điện và khảo sát; hoạt động tổng thầu (sau đây gọi tắt là “EPC”) cho các dự án năng lượng, gia công chế tạo thiết bị nhà máy điện, cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà máy điện (sau đây gọi tắt là “O&M”); và đầu tư vào nhà máy điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió, năng lượng sinh khối, thủy điện và nhà máy điện khí.

Phạm vi hoạt động của Công ty trên toàn lãnh thổ Việt Nam, các nước trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

a. Tên Công ty liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Thôn 01, Xã Sơn Mỹ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
▪ Công ty cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Thôn 1, xã Thác Bà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%
▪ Công ty cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau	HG1-23 Khu phố Thương mại và Trung tâm thương mại, Phường An Xuyên, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	25%
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc			
b. Đơn vị thuộc	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Chi nhánh Cơ Điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Vận hành và Bảo trì nhà máy điện	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
▪ Chi nhánh Quản lý Nhà máy Điện mặt trời	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		
c. Văn phòng đại diện	Địa chỉ trụ sở chính		
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar (đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động)	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar		
▪ Văn phòng đại diện tại Lào (từ ngày 15/01/2026)	Bản Thongtoun, quận Chanthabouly, Thủ đô Vientiane		
d. Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
▪ Công ty cổ phần vận hành và bảo trì cảng PECC2	02 Đường Mỹ Phú 2B, Khu phố 6, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý, vận hành các hạng mục nhà máy chính, công trình phụ trợ, cảng và thiết bị khác cho nhà máy điện	50.50%
▪ Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	Số 45 đường Dân Chủ, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	100.00%
▪ Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	Số 45 đường số 2, Phường Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	100.00%

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 NGUYÊN TẮC TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới công việc xây lắp hoàn thành đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được tập hợp theo từng công trình |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

4.8.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao do thời gian sử dụng là lâu dài.

4.8.3 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

Phần mềm máy tính
Tài sản khác

3 năm
5 năm

4.8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính .

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa và cải tạo văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí trả trước khác

4.11 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

4.13 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.14 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu được ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.524.934.204	2.881.792.836
- Tiền gửi ngân hàng	317.064.272.784	74.160.119.529
- Các khoản tương đương tiền (*)	578.547.554.478	122.900.000.000
Cộng	897.136.761.466	199.941.912.365

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ một (1) tháng đến ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,3% đến 4,5% năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	165.000.000.000	165.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000
Cộng	165.000.000.000	165.000.000.000	103.000.000.000	103.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,0% đến 5,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	87.410.250.000		87.410.250.000	
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	228.885.000.000	(51.783.000.379)	228.885.000.000	(60.383.493.179)
- Công ty CP đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	95.382.900.000		95.382.900.000	
Cộng	411.678.150.000	(51.783.000.379)	411.678.150.000	(60.383.493.179)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư các Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3401158688 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận (nay là tỉnh Lâm Đồng) cấp ngày 28/02/2023 (thay đổi lần thứ 3).
- Công ty Cổ phần đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (CMC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 24/12/2025 (thay đổi lần thứ 7).
- Công ty Cổ phần đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5200899087 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Yên Bái (nay là tỉnh Lào Cai) cấp ngày 22/07/2025 (thay đổi lần thứ 5).

c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	16.750.000.000	74.540.180.700		16.750.000.000	74.215.947.627
- Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	4.217.868.502		1.656.850.600	3.687.010.558
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	23.296.300.000	(*)		23.296.300.000	23.296.300.000
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Trà Vinh	5.533.850.000	(*)	(30.093.178)	5.533.850.000	5.533.850.000
Cộng	47.237.000.600	78.758.049.202	(30.093.178)	47.237.000.600	106.733.108.185

- Đến 31/12/2025 tổng số cổ phần của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (BDHC) là 3.342.609 cổ phần và Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) là 165.686 cổ phần.
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất (trước ngày 31/12/2025).
- (*) Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Hậu Giang và Công ty Cổ phần Năng lượng sinh khối Trà Vinh hiện cổ phiếu chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được đánh giá một cách chính thức.

d) **Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	2.020.000.000			
- Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2	20.620.000.000			
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2	69.000.000.000			
Cộng	91.640.000.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã góp vốn đầu tư vào Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Vận hành và bảo trì Cảng PECC2 (PPOM) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0318926353 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 23/04/2025.
2. Công ty TNHH Khảo Sát và Xây Dựng PECC2 (PSC) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 0319091058 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 06/08/2025.
3. Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng lượng PECC2 (PESE) theo giấy đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH số 0319188606 do Sở Tài chính TP. HCM cấp ngày 30/09/2025.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	831.696.018.947	799.975.381.730
- Ban QLDA Các công trình điện Miền Bắc	23.974.355.961	17.158.721.583
- Ban QLDA Các công trình điện Miền Nam	40.873.721.702	12.141.504.983
- Ban QLDA Các công trình điện Miền Trung	26.244.564.671	40.612.377.428
- Ban QLDA nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Công ty CP Công nghiệp Năng lượng Ninh Thuận	-	2.457.201.728
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	199.769.451.588	305.218.892.500
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Hậu Giang	64.514.235.220	42.222.447.546
- Công ty CP tập đoàn Thái Bình Dương	18.426.678.636	18.426.678.636
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam	17.124.148.800	22.724.148.800
- Doosan Heavy Industries & Construction Co. Ltd	-	1.532.989.421
- Các khoản phải thu khách hàng khác	386.718.427.459	283.429.984.195
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	602.514.925.040	534.850.802.606

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho các bên khác	15.741.362.879	12.215.545.520
- Siemens Gamesa Renewable Energy Eolica SI		1.379.064.925
- Công ty TNHH TMDV Điện Gió Việt Nam		2.361.624.195
- Công ty CP ĐT, Xây Lắp Và VLXD Đông Anh	8.448.835.900	
- Các nhà cung cấp khác	7.292.526.979	8.474.856.400
b) Trả trước cho các bên liên quan		207.950.900
Cộng	15.741.362.879	12.423.496.420

9. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.341.214.366	405.396.163
- Thu hộ phải trả	18.530.346.891	
- Lãi trả chậm thu hộ	712.316.417	45.485.398.972
- Phải thu liên quan dự án	2.873.323.108	3.271.967.554
- Phải thu cổ tức	1.671.304.500	99.411.600
- Phải thu tạm ứng	15.930.574.387	10.433.096.615
- Kỹ quỹ ký cược	31.700.000	138.680.000
- Phải thu khác	2.536.194.379	798.732.929
Cộng	45.626.974.048	60.632.683.833
b) Dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Kỹ quỹ ký cược	287.059.122	2.297.171.065
Cộng	287.059.122	2.297.171.065

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	2.148.611.286	644.583.386	2.353.091.007	705.927.303
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.151.749.198	1.075.874.600	8.251.850.791	4.125.925.398
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.334.102.111	5.133.871.478	5.597.131.069	3.917.991.750
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	37.516.921.799	37.516.921.799	24.378.843.206	24.378.843.206
Cộng	49.151.384.394	44.371.251.263	40.580.916.073	33.128.687.657

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
- Dự phòng phải trả người bán ngắn hạn	535.194.104	535.194.104	424.652.250	424.652.250
Cộng	535.194.104	535.194.104	424.652.250	424.652.250

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Hàng mua đang đi trên đường		768.099.007
- Nguyên liệu, vật liệu	2.744.200.671	12.271.000.120
- Công cụ, dụng cụ	265.823.217	445.775.964
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	39.031.186.177	140.974.342.286
- Hàng hoá		1.505.252.658
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho (*)	42.041.210.065	155.964.470.035
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(767.329.617)	
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	41.273.880.448	155.964.470.035

(*): Hàng tồn kho liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình sẽ được nghiệm thu hoàn thành trong năm 2026.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.774.638	2.674.737.345
- Các khoản khác	3.614.456.079	4.598.391.124
Cộng	3.841.230.717	7.273.128.469
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.424.727.769	1.191.786.385
- Các khoản khác	1.929.980.284	4.955.207.153
Cộng	3.354.708.053	6.146.993.538

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2025	157.748.193.775	54.855.507.695	-	212.603.701.470
- Mua trong năm		3.160.980.000		3.160.980.000
- Tăng do điều động trong nội bộ		7.310.188.525		7.310.188.525
- Giảm do điều động trong nội bộ		14.620.377.050		14.620.377.050
- Giảm khác		779.319.984		779.319.984
- Thanh lý, nhượng bán		2.991.986.985		2.991.986.985
Tại 31/12/2025	<u>157.748.193.775</u>	<u>46.934.992.201</u>	<u>-</u>	<u>204.683.185.976</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2025	24.363.938.965	50.773.161.322	-	75.137.100.287
- Khấu hao trong năm	3.088.858.632	2.492.696.365		5.581.554.997
- Tăng do điều động trong nội bộ		7.163.282.450		7.163.282.450
- Giảm do điều động trong nội bộ		14.326.564.900		14.326.564.900
- Giảm khác		779.319.984		779.319.984
- Thanh lý, nhượng bán		1.817.710.739		1.817.710.739
Tại 31/12/2025	<u>27.452.797.597</u>	<u>43.505.544.514</u>	<u>-</u>	<u>70.958.342.111</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	<u>133.384.254.810</u>	<u>4.082.346.373</u>	<u>-</u>	<u>137.466.601.183</u>
Tại 31/12/2025	<u>130.295.396.178</u>	<u>3.429.447.687</u>	<u>-</u>	<u>133.724.843.865</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
- Chi phí Xây dựng cơ bản	5.246.125.668	5.080.712.032
Cộng	<u>5.246.125.668</u>	<u>5.080.712.032</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dung cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại 01/01/2025	243.578.184.258	210.938.896.341	45.508.561.780	43.792.617.283	543.818.259.662
- Mua trong năm		2.400.553.270	6.434.783.250	307.586.364	9.142.922.884
- Đầu tư XDCB hoàn thành	879.745.947	639.089.200			1.518.835.147
- Tăng do điều động trong nội bộ	1.858.306.854	46.209.267.627	13.562.773.293	3.722.164.020	65.352.511.794
- Tăng khác		31.459.532			31.459.532
- Thanh lý, nhượng bán	4.250.000	12.317.400.016	10.998.511.244	2.994.654.820	26.314.816.080
- Giảm do điều động trong nội bộ	1.898.506.854	85.753.741.369	20.442.514.334	7.097.568.367	115.192.330.924
- Giảm khác		264.000.000		97.778.182	361.778.182
Tại 31/12/2025	244.413.480.205	161.884.124.585	34.065.092.745	37.632.366.298	477.995.063.833
HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	67.200.009.274	115.053.792.336	39.430.821.113	31.155.875.529	252.840.498.252
- Khấu hao trong năm	11.766.683.412	18.041.644.710	1.691.833.383	7.087.611.445	38.587.772.950
- Tăng do điều động trong nội bộ	1.193.536.033	27.648.470.666	11.666.016.154	3.557.580.506	44.065.603.359
- Thanh lý, nhượng bán	2.479.167	7.547.830.273	5.591.539.345	2.219.351.882	15.361.200.667
- Giảm do điều động trong nội bộ	1.198.128.761	50.677.591.891	14.603.555.612	6.768.401.339	73.247.677.603
- Giảm khác		264.000.000		97.778.182	361.778.182
Tại 31/12/2025	78.959.620.791	102.254.485.548	32.593.575.693	32.715.536.077	246.523.218.109
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	176.378.174.984	95.885.104.005	6.077.740.667	12.636.741.754	290.977.761.410
Tại 31/12/2025	165.453.859.414	59.629.639.037	1.471.517.052	4.916.830.221	231.471.845.724

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	214.124.745.424	363.280.167.041
- Sxed - Win	261.845.753	23.807.038.213
- Uttamenergy Limited (UEL)	9.910.420.249	19.985.493.700
- Các khoản phải trả người bán khác	127.256.389.475	318.079.561.060
- Phải trả người bán là bên liên quan	76.696.089.947	1.408.074.068

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải nộp	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.055.306.293	21.614.912.057	20.957.183.158	3.713.035.192
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		78.479.815	78.479.815	-
Thuế nhập khẩu		43.661.950	43.661.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		19.107.986.744	5.966.615.903	13.141.370.841
Thuế thu nhập cá nhân	2.867.990.643	22.182.728.535	23.221.037.921	1.829.681.257
Các loại thuế khác	4.402.539	4.135.292.433	2.002.082.623	2.137.612.349
Cộng	5.927.699.475	67.163.061.534	52.269.061.370	20.821.699.639

b) Phải thu	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.586.204.459	(1.340.888.440)	23.715.533.928	529.782.091
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.031.662		293.031.662	-
Cộng	25.879.236.121	(1.340.888.440)	24.008.565.590	529.782.091

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	122.157.721	191.061.962
- Trích trước chi phí công trình	40.629.713.597	45.372.268.931
- Chi phí phải trả khác	529.734.489	1.368.469.149
Cộng	41.281.605.807	46.931.800.042

19. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Bảo hiểm XH, YT, TN và kinh phí công đoàn	594.875.024	1.420.974.972
- Phải trả cổ tức	476.833.618	598.833.312
- Kỹ quỹ ký cược		272.418.000
- Phải trả liên quan dự án	1.310.362.956	1.310.362.956
- Lãi trả chậm thu hộ phải trả	109.969.716	5.127.444.797
- Thu hộ phải trả		40.359.998.211
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.930.937.722	6.282.443.547
Cộng	5.422.979.036	55.372.475.795
b) Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Kỹ quỹ ký cược	1.738.574.028	1.558.376.028
Cộng	1.738.574.028	1.558.376.028

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
- Cán bộ CNV	-		7.574.450.000	7.574.450.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	14.176.536.714	51.637.074.482	98.854.520.838	61.393.983.070
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	-	14.315.104.001	28.565.076.331	14.249.972.330
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	16.734.698.406	35.900.487.347	50.178.684.318	31.012.895.377
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	45.651.596.890	60.881.914.172	15.230.317.282
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	24.004.257.437	64.367.839.400	51.926.640.989	11.563.059.026
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	18.750.925.175	18.750.925.175		-
Cộng	73.666.417.732	230.623.027.295	297.981.286.648	141.024.677.085

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	51,33%	346.590.560.000	51,33%	346.590.560.000
- Vốn góp các cổ đông khác	48,67%	328.671.090.000	48,67%	328.671.090.000
Cộng	100%	675.261.650.000	100%	675.261.650.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tt)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2024	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	380.193.662.909	260.653.058.006	6.688.200	1.333.679.157.334						
- Lợi nhuận tăng trong năm													
- Trích lập quỹ ĐTPT													
- Tặng vốn													
- Cổ tức công bố													
- Chia cổ tức cổ phiếu													
- Trích quỹ KT, PL													
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành													
- Giám khác													
Tại 31/12/2024	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	390.822.867.041	225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173						
Tại 01/01/2025	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	390.822.867.041	225.304.847.713	6.688.200	1.308.960.151.173						
- Lợi nhuận tăng trong năm													
- Trích lập quỹ ĐTPT													
- Tặng vốn													
- Cổ tức công bố													
- Chia cổ tức cổ phiếu													
- Trích quỹ KT, PL													
- Trích quỹ thưởng NQL và KSV													
- Giám khác													
Tại 31/12/2025	675.261.650.000	12.641.457.169	4.922.641.050	403.756.948.209	201.233.802.300	6.688.200	1.297.823.186.928						

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

a. Các Giao dịch về vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	675.261.650.000	675.261.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	675.261.650.000	675.261.650.000

b. Phân phối cổ tức, lợi nhuận

Công ty đã công bố cổ tức phải trả cho năm 2024 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% vốn điều lệ trị giá 67.526.165.000 đồng theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

21.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	67.526.165	67.526.165
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	403.756.948.209	390.822.867.041
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.104.035.734	56.502.762.918
Cộng	441.860.983.943	447.325.629.959

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:	1.219.907.847.741	1.336.237.832.457
+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.164.213.444.717	1.216.972.041.080
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	36.598.252.308	99.864.310.590
+ Doanh thu hoạt động bán điện	18.990.134.066	19.161.907.222
+ Doanh thu bán vật tư, khác	106.016.650	239.573.565
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.219.907.847.741	1.336.237.832.457

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
+ Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	996.150.818.079	1.040.519.117.207
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	49.217.451.236	90.305.641.487
+ Giá vốn bán điện	14.834.638.795	13.421.874.902
Cộng	1.060.202.908.110	1.144.246.633.596

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi và cho vay	8.515.782.673	4.156.414.177
- Lãi cho các khoản thanh toán chậm	3.312.826.741	8.747.340.557
- Lãi chênh lệch tỷ giá	693.099.293	2.232.084.811
- Cổ tức được chia	5.013.913.500	4.597.789.300
Cộng	17.535.622.207	19.733.628.845

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(8.570.399.622)	6.795.192.050
- Chi phí lãi vay	5.085.837.473	8.064.985.950
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.496.970.719	840.598.760
Cộng	(1.987.591.430)	15.700.776.760

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	1.614.234.953	4.230.642.037
- Chi phí quảng cáo, khác	616.326.666	1.291.188.133
Cộng	2.230.561.619	5.521.830.170

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	34.326.754.611	49.459.560.998
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	4.001.566.303	5.012.187.438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.224.014.692	8.544.462.288
- Thuế phí, lệ phí	5.688.055.840	4.766.840.390
- Trích lập (hoàn nhập) phải thu khó đòi	17.921.640.406	(14.894.346.984)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.174.371.647	21.093.357.652
- Chi phí bằng tiền khác	29.748.870.794	31.440.946.435
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.830.640.841	6.967.212.246
Cộng	122.915.915.134	112.390.220.463

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành		4.022.030.176
- Thu nhập liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	23.104.174.622	9.551.050
- Đánh giá lại tài sản góp vốn	18.172.327.012	
- Thanh lý tài sản	5.803.568.062	
- Khác	1.369.412.300	926.913.373
Cộng	48.449.481.996	4.958.494.599

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí liên quan đến việc thực hiện hợp đồng	1.431.878.631	972.180.893
- Các khoản khác	1.625.225.956	2.068.328.030
Cộng	3.057.104.587	3.040.508.923

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.720.495.111	111.287.972.156
- Chi phí nhân công	397.781.908.339	357.973.088.033
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.031.035.033	48.085.020.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	436.219.695.186	706.022.470.003
- Chi phí dự phòng	17.505.442.406	2.495.813.861
- Chi phí khác bằng tiền khác	131.147.652.679	119.648.367.848
Cộng	1.083.406.228.754	1.345.512.732.194

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.474.053.924	80.029.985.989
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	282.600.991	(21.796.086.685)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.625.209.991	2.416.204.875
- Chi phí không được trừ	3.625.209.991	2.416.204.875
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.342.609.000)	(24.212.291.560)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ (trừ Nợ phải trả)		(2.085.285.827)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		(4.597.789.300)
- Các khoản chênh lệch tạm thời	(3.342.609.000)	(17.529.216.433)
Tổng thu nhập chịu thuế	99.756.654.915	58.233.899.304
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.668.750.514	4.134.012.056
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	96.087.904.401	54.099.887.248
Tổng thu nhập tính thuế	99.756.654.915	58.233.899.304
- Hoạt động được ưu đãi (thuế suất 10%)	3.668.750.514	4.134.012.056
- Hoạt động không được ưu đãi (thuế suất 20%)	96.087.904.401	54.099.887.248
Chi phí thuế TNDN	19.401.018.406	11.026.678.053
Thuế TNDN điều chỉnh kỳ trước	-	3.937.761.940
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.401.018.406	14.964.439.993
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(369.370.237)	395.140.157
Tổng chi phí thuế TNDN	19.031.648.169	15.359.580.150

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Tiền lương và Thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
			đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
			VND	VND
I Tiền lương HĐQT, Ban TGD và KTT			4.308.000.000	2.690.304.000
1	Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch HĐQT	1.008.000.000	507.960.000
2	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	780.000.000	489.144.000
3	Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	660.000.000	432.708.000
4	Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	432.708.000
5	Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	432.708.000
6	Bùi Thị Ngọc Lý	Kế toán trưởng	540.000.000	395.076.000
II Thù lao Hội đồng quản trị			652.800.000	165.600.000
1	Võ Văn Bình	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	163.200.000	
2	Phạm Liên Hải	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	163.200.000	
3	Nguyễn Mạnh Phát	Thành viên HĐQT	163.200.000	82.800.000
4	Đình Quang Tri	Thành viên HĐQT	163.200.000	82.800.000
III Thù lao BKS			494.400.000	252.000.000
1	Nguyễn Hồng Khanh	Trưởng Ban Kiểm soát	168.000.000	86.400.000
2	Trần Thị Việt Hà	Thành viên Ban kiểm soát	163.200.000	82.800.000
3	Phạm Thị Lan Anh	Thành viên Ban kiểm soát	163.200.000	82.800.000

b) Giao dịch với các bên liên quan

		Từ 01/01/2025	Từ 01/01/2024
		đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
		VND	VND
Doanh thu với các đơn vị liên quan		473.297.281.385	832.722.502.493
-	Ban QLDA các Công trình điện miền Bắc	34.344.906.243	17.403.136.152
-	Ban QLDA các Công trình điện miền Nam	26.681.766.427	1.998.398.892
-	Ban QLDA các Công trình điện miền Trung	21.890.041.842	76.514.866.482
-	Ban QLDA Điện 1 - CN Tập đoàn Điện lực VN	2.265.609.992	
-	Ban QLDA Điện 2 - CN Tập đoàn Điện lực VN	9.213.412.290	12.815.915.973
-	Ban QLDA Điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực VN	33.868.436.684	65.571.233.924
-	Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	932.472.683	
-	Ban QLDA Điện Lực Miền Nam	1.355.526.269	(30.618.684)
-	Ban QLDA Điện nông thôn miền Trung		3.217.326.167
-	Ban QLDA EVNGENCO1 - CN TCT Phát điện 1	1.697.307.668	
-	Ban QLDA Lưới Điện Miền Nam	137.702.500	
-	Ban QLDA Lưới điện miền Trung - TCT Điện lực miền Trung	419.638.636	277.273.350
-	Ban QLDA Lưới Điện TP. HCM	11.190.537.707	2.132.569.022
-	Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.450.947.399	3.991.324.541
-	Ban QLDA Truyền tải điện - CN TCT Truyền tải điện Quốc gia	9.666.732.409	1.374.627.857

b) Giao dịch với các bên liên quan (tt)

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	601.249.715	
- Công ty CP Thủy điện Buôn Kuốp	1.229.178.035	
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.661.156.563	3.565.688.502
- Công ty CP Thủy điện Đại Ninh	2.765.785.798	
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	524.594.700	494.181.818
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	425.812.783	406.481.481
- Công ty Điện lực Đồng Nai - CN TCT Điện lực miền Nam TNHH	1.111.026.632	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	367.632.954	
- Công ty Mua bán điện	18.171.658.334	16.736.090.737
- Công ty Nhiệt điện Mông Dương		366.204.080
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - CN TCT Phát điện 3 - Công ty CP	341.558.648	
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - CN TCT Phát điện 3 - Công ty CP	1.079.625.645	
- Công ty Phát triển thủy điện Sê San - CN Tập đoàn điện lực VN	701.082.576	591.669.891
- Công ty Thủy điện A Vương	403.117.380	
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ - CN TCT Phát điện 1	1.368.763.636	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	2.923.372.786	5.399.117.128
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát - CN tập đoàn Điện lực VN	2.535.370.368	819.728.106
- Công ty Thủy điện Ialy	3.804.192.010	
- Công ty Thủy điện Sơn La	670.610.961	1.465.600.348
- Công ty Thủy điện Trị An - CN Tập đoàn Điện lực VN	835.866.812	178.325.000
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - CN Tập đoàn Điện lực VN	4.684.038.138	82.344.111
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	1.282.787.914	2.425.816.485
- Công ty Truyền tải Điện 1	604.155.046	252.814.000
- Công ty Truyền tải Điện 2		71.530.606
- Công ty Truyền tải Điện 3		5.116.409.764
- Công ty Truyền tải Điện 4	24.435.364	798.459.873
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	103.372.500	
- Tổng Công ty Điện lực TP.Hà Nội		
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	172.739.559	
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2 (*)	3.604.384	
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	2.752.753.539	
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2 (*)	207.076.343	
- Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	5.341.651.077	6.694.630.220
- Công ty CP Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (*)		874.102.500
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	3.257.412.372	6.444.393.846
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Hậu Giang	154.000.747.149	538.021.147.527
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Hậu Giang (*)		589.667.491
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	93.265.420.566	46.284.525.964
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau (*)	2.946.478.849	6.053.832.539
- Công ty CP EVN Quốc Tế (*)		381.077.800
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn (*)	5.013.913.500	3.342.609.000

(*): Doanh thu tài chính

c) Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng	602.514.925.040	534.850.802.606
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	23.974.355.961	17.158.721.583
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	40.873.721.702	12.141.504.983
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	26.244.564.671	40.612.377.428
- Ban QLDA Điện 1	4.754.386.933	2.528.662.232
- Ban QLDA Điện 2	7.034.035.178	7.233.097.992
- Ban QLDA Điện 3	34.741.120.899	36.167.547.272
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	780.525.747	
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	671.664.206	671.664.206
- Ban QLDA EVNGENCO1 - CN Tổng Công ty Phát điện 1	216.083.376	
- Ban QLDA Lưới điện miền Nam	148.718.700	
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	4.166.583.885	3.759.801.365
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	7.915.377.004	1.345.852.498
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.283.403.624	2.594.345.172
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	54.050.434.910	54.050.434.910
- Ban QLDA Thủy Điện 6	317.460.939	317.460.939
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	90.501.000	90.501.000
- Ban QLDA Truyền Tải Điện	4.174.843.383	2.760.915.840
- Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo An Đông	28.674.000.000	
- Công ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo Cà Mau	173.250.576.652	279.207.752.961
- Công ty CP Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	200.000.000	1.719.686.700
- Công ty CP Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	64.514.235.220	42.222.447.546
- Công ty CP Năng lượng sinh khối Trà Vinh	2.960.542.857	2.960.542.857
- Công ty CP năng lượng tái tạo Sơn Mỹ		6.539.988.372
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	649.349.692	
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	404.319.282	2.561.844.320
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	598.850.179	577.972.372
- Công ty CP tư vấn xây dựng điện 1		311.508.995
- Công ty Điện Lực Kiên Giang		14.036.017
- Công ty lưới điện cao thế TP. HCM	397.043.590	
- Công ty Mua bán Điện	9.257.090.604	7.279.609.780
- Công ty nhiệt điện Mông Dương - CTCP - CN TCT Phát điện 3		395.500.406
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San		593.211.482
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ	1.478.264.727	
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - CN TCT Phát điện 3 - CTCP	1.121.952.600	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	2.659.613.751	
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.000.000.000	4.390.142.600
- Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chất	1.696.713.831	885.306.354
- Công ty Thủy điện Ialy	4.148.342.569	552.351.048
- Công ty thủy điện Sơn La - CN tập đoàn điện lực VN		864.007.129
- Công ty Thủy điện Trị An		
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	3.482.872.238	
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	94.108.196.521	
- Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng PECC2	46.902.500	
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai		22.711
- Công ty Truyền tải điện 1	405.866.448	422.274.318
- Công ty Truyền tải điện 2		219.621
- Công ty Truyền tải điện 3		491.221.066
- Công ty Truyền tải điện 4		714.043.559
- Tổng Công ty Điện Lực Thành Phố Hà Nội		691.815.311
- Tổng Công ty phát điện 1	22.409.661	22.409.661

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Phải trả người bán	76.696.089.947	1.408.074.068
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam		826.610.840
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng Tái tạo Cà Mau	116.640.000	
- Công ty CP Vận hành và Bảo trì Cảng PECC2	776.435.790	
- Công ty Điện Lực Bình Thuận - Điện Lực Tuy Phong		11.445.533
- Công ty Điện Lực Cà Mau		32.139.945
- Công ty Điện Lực Hậu Giang		17.215.327
- Công ty Điện Lực Sài Gòn		6.418
- Công ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Năng Lượng PECC2	32.544.851.499	
- Công ty TNHH Khảo Sát Và Xây Dựng PECC2	42.644.514.588	
- Công ty TNHH MTV Khách Sạn - Du Lịch và DV TM Điện Lực	7.875.000	11.300.000
- Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Bắc	203.040.000	
- Công ty TNHH MTV Thí Nghiệm Điện Miền Trung	402.733.070	92.836.260
- Công ty Truyền Tải Điện 2		158.130.795
- Công ty Viễn Thông Điện Lực Và Công Nghệ Thông Tin - CN EVN		258.388.950
	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước	8.839.231.937	2.859.638.852
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	1.327.404.300	2.633.053.430
- Công ty Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Công ty Truyền tải điện 2	872.143.148	
- Công ty Truyền tải điện 3	908.801.034	
- Công ty Truyền tải điện 4	565.767.168	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	223.595.659
- Tổng Công ty phát điện 3 - CTCP	5.000.554.365	
	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	-	207.950.900
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam TNHH - Công ty Thí Nghiệm Điện Miền Nam		50.000.000
- Chi nhánh Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Điện 3 - Xí Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng Điện		157.950.900

32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý

Phạm Liên Hải

Nguyễn Chơn Hùng